

Cô dâu Việt Nam thành công ở Đài Loan: Hai nghiên cứu trường hợp⁽¹⁾

Phạm Văn Bích

Viện Xã hội học

Iwai Misaki

Kanda University of International Studies (Nhật Bản)

Tóm tắt: Dựa trên cơ sở hai nghiên cứu trường hợp cô dâu Việt Nam thành công trong hôn nhân ở Đài Loan, bài viết góp phần không chỉ làm rõ cuộc sống của họ ở nhà chồng (một chủ đề ít được khảo sát một cách đáng tin cậy từ các nghiên cứu trong nước), mà còn phá bỏ nhận định rằng những người thành công là nhờ may mắn. Tán thành xu hướng lý thuyết nhấn mạnh tính tích cực chủ động của các cô dâu trong việc vun đắp cuộc sống gia đình, nhưng bài viết mở rộng phạm vi xem xét ra ngoài gia đình, và tính tới những thế lực thuộc về cấu trúc ở cấp độ vĩ mô của xã hội Đài Loan, để khẳng định tính tích cực của họ không chỉ trong gia đình, mà cả khi đối diện với các thế lực này.

Từ khóa: Phụ nữ; Hôn nhân; Kết hôn với người nước ngoài; Cô dâu Việt Nam; Phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan.

Trong khoảng hơn hai chục năm qua, có một số lượng lớn phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan. Nhưng tình cảnh các cô dâu Việt Nam sau khi rời đất nước quê hương sang Đài Loan - nơi mà mượn một câu thơ Kiều có thể coi là “góc bể chân trời” đối với nhiều người – thì quả là khó xác

định. Phần nhiều những tin tức về cuộc sống sau hôn nhân của họ dựa trên phóng sự báo chí hoặc lời các cô kể cho người ở nhà, mang dáng nét tin đồn hơn là bằng chứng xác thực. Một số cô dâu thì bị chồng và nhà chồng ngược đãi đến mức mất mạng, mà trường hợp tương đối gần đây đã bị chồng cắt cổ sau 16 năm sống trong bạo lực (Một cô dâu Việt Nam tại Đài Loan bị sát hại, 2013). Số khác phải ly hôn, số khác nữa ôm con hồi hương, và cuối cùng, một số rất ít thì thành công trong hôn nhân, được coi là hạnh phúc. Tuy nhiên, để nhận diện xem ai hạnh phúc thì chưa có câu trả lời thỏa đáng ngoài lời suy đoán “nhờ may mắn”. Nói theo lời một bà mẹ từ đồng bằng sông Cửu Long (nơi đứng đầu về số cô dâu lấy chồng Đài Loan) thì “gả con cho Đài Loan thì cũng giống như chơi xổ số” (Tây Ninh có hơn 10.000 cô gái đi làm dâu xứ Đài, 2004), nghĩa là khả năng trúng số hay không hoàn toàn phụ thuộc vào may rủi. Với cách nhìn nhận ấy, nhiều người có thể mượn lối so sánh ví von giàu hình ảnh của ca dao, để nói rằng số phận của các cô dâu giống như hạt mưa, có thể rơi vào bất cứ nơi nào:

*“Thân em như hạt mưa sa,
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cấy”*

Thực tế ra sao? Phải chăng các cô dâu đều phó mặc cho may rủi? Liệu có ai trong số họ không cam phận theo tinh thần “may nhờ rủi chịu” không? Dựa trên cơ sở dữ liệu thu thập được trực tiếp từ phỏng vấn và quan sát cuộc sống của các cô dâu tại Đài Loan, kết hợp với khai thác sách báo học thuật hiện có về tình hình ở cấp độ vĩ mô, bài viết này là một nỗ lực góp phần trả lời những câu hỏi trên và phác họa đôi nét về cuộc sống sau hôn nhân của họ.

Khác biệt giữa nghiên cứu trong nước và ngoài nước

Như đã nói ở trên, cô dâu Việt Nam lấy chồng Đài Loan đã trở thành đối tượng khảo sát của không chỉ báo chí mà cả giới học thuật trong nước. Ngoài một số bài viết lẻ tẻ (Trần Thị Kim Xuyên, 2005; Trần Mạnh Cát, 2007), nổi bật nhất và đáng kể hơn cả là hai nghiên cứu: Phan An và các tác giả, 2005; Trần Văn Chiến và các tác giả, 2005. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có ở Việt Nam chỉ xoay quanh chủ đề nhận diện nhân thân, đặc điểm nhân khẩu xã hội của các cô dâu Việt Nam, lý do và động cơ lấy chồng ngoại của họ mà ít tìm hiểu cuộc sống của họ ở nhà chồng do hạn chế về khả năng tiến hành điều tra điền dã tại Đài Loan. Một số tác giả mở rộng hơn phạm vi xem xét của mình bằng cách khảo sát quá trình tìm hiểu, các nghi thức kết hôn và cố gắng phác họa đôi chút về cuộc sống của cô

dâu ở chốn quê người (Trần Văn Chiến và các tác giả, 2005). Mặc dù vậy, ngay đối với những trường hợp tiếp xúc được với các cô dâu (đã và đang kết hôn) thì nơi gặp gỡ và phỏng vấn cũng là Việt Nam, khi các cô về nước thăm gia đình gốc (Trần Văn Chiến và các tác giả, 2005:12), chứ không phải ở Đài Loan. Vì thế nên nhóm nghiên cứu này không thể quan sát trực tiếp cuộc sống của họ nơi được coi là “đất khách quê người”. Mọi thông tin về chủ đề này chỉ là thông qua lời các cô kể mà rất có thể không phản ánh đúng và đầy đủ cuộc sống của họ vì họ ngại nói ra thực trạng với người lạ - nhất là thực trạng không phải màu hồng - như câu tục ngữ Việt Nam vẫn diễn tả “đẹp tốt khoe ra, xấu xa đậy lại”. Như vậy, các khảo sát của Việt Nam cho tới nay mới trả lời mấy câu hỏi nghiên cứu như: cô dâu là ai? Vì sao họ lấy chồng Đài Loan? Cuộc sống của các cô dâu tại Đài Loan ra sao thì hiện còn là mảng trống chưa được khai thác ở các nghiên cứu trong nước.

Trong khi đó, hôn nhân xuyên biên giới Việt - Đài cũng được các nhà nghiên cứu Đài Loan tìm hiểu. Tuy nhiên, rất nhiều trong số đó viết bằng tiếng Hoa mà do rào cản ngôn ngữ, cả hai tác giả bài viết này đều không đọc được. Từ một vài công trình bằng tiếng Anh, điều nổi bật lên là những nghiên cứu của học giả Đài Loan có nhiều nét khác biệt và ưu thế so với đồng nghiệp Việt Nam.

Thứ nhất là họ có thể tiếp xúc với các cô dâu tại Đài Loan và trực tiếp tìm hiểu cuộc sống sau hôn nhân nơi đó, một điều thường vượt quá tầm với của nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam.

Thứ hai, đã hòa nhập với thông lệ khoa học quốc tế nên các nhà nghiên cứu Đài Loan không chỉ trình bày kết quả nghiên cứu trên thực địa, mà còn xử lý kết quả về mặt lý thuyết. Chẳng hạn có một song đề lý thuyết nổi bật ở những nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới là liệu con người có tính chủ động sáng tạo (mà thuật ngữ quốc tế gọi là “agency”) hay chỉ là nạn nhân thụ động, chịu sự câu thúc, cưỡng bức ràng buộc của các thế lực và cấu trúc xã hội (theo thuật ngữ chuyên môn là “structure”; xin xem Williams, 2010:1-2, 34-51; Constable 2005:13-16). Trong khi một khuynh hướng cho rằng cấu trúc xã hội, hay cái được gọi là các thế lực về cấu trúc (structural forces) đã chi phối, quy định, cưỡng chế và ràng buộc con người một cách nghiệt ngã, thì một khuynh hướng khác khẳng định con người có ý chí và sự tích cực, chủ động của mình. Áp dụng vào hôn nhân xuyên biên giới, theo nhiều học giả, con người (ví dụ cô dâu) nếu không phải là nạn nhân của hôn nhân vì mục đích kinh tế, thông qua các cơ quan, tổ chức và cá nhân môi giới (thương mại hóa), của tội phạm lừa gạt, bắt cóc và buôn bán phụ nữ, thì cũng thường bị rất nhiều áp chế của

hoàn cảnh. Dưới cách nhìn này, đa số cô dâu ít học, xuất thân từ những gia đình nghèo, lại bị nhốt bật khỏi cội rễ của mình, di cư sang sống cô lập ở môi trường mới, phải làm dâu và thích nghi với không chỉ thói quen, nề nếp, khẩu vị của nhà chồng, mà cả với ngôn ngữ, phong tục, và các thể lực về cấu trúc khác ở quê chồng, nên thường chịu sự ngược đãi của gia đình chồng (tức quan điểm lý thuyết nhấn mạnh “structure”). Trái lại, một số khác học giả khác quả quyết rằng dù trong hoàn cảnh bất lợi, những người kết hôn quốc tế vẫn có sự chủ động nhất định và tính tích cực của mình (quan điểm lý thuyết về “agency”).

Wang Hong-zen (2007) đã áp dụng song đề này vào tìm hiểu cuộc sống của các cô dâu Việt Nam ở nhà chồng tại Đài Loan. Ông lấy cảm hứng từ James Scott (1990), một nhà nghiên cứu theo khuynh hướng lý thuyết nhấn mạnh tính tích cực chủ động của con người và cho rằng dù trong hoàn cảnh bất lợi như thế nào đi nữa, người bị trị vẫn tìm ra được những cách thức, biện pháp để kháng cự lại kẻ thống trị hùng mạnh. Trái với quan niệm chung vốn cho rằng các cô dâu chỉ là nạn nhân thụ động của hôn nhân thương mại hóa và gia đình gia trưởng (bao gồm không chỉ người chồng mà cả mẹ chồng), Wang Hong-zen khẳng định rằng tuy ở thế kẻ bị trị, buộc phải thích nghi với vai trò làm dâu, nhưng cô dâu có sự chủ động tích cực nhất định. Họ tìm được cái mà ông gọi là “không gian ẩn kín” (hidden spaces), tức là “một khoảng không gian nơi kẻ bị trị có thể lẩn trốn, thoát khỏi các chuẩn mực, hay tìm ra vũ khí kháng cự” để chống lại sự áp đặt và cưỡng chế của gia đình chồng, để cải thiện hoàn cảnh của mình. Như ông lý giải, gọi là “ẩn kín” vì khoảng không này không tồn tại trong quan hệ xã hội “thông thường” (Wang Hong-zen, 2007:712). Cụ thể các cô dâu đã tìm ra những chiến lược sau đây để thoát khỏi sự kiểm soát nghiệt ngã của gia đình chồng: cố gắng tạo lập quan hệ thân thiết với chồng ngõ hầu giảm bớt sức ép từ mẹ chồng; đe dọa rời bỏ Đài Loan và trở về Việt Nam; đòi đi dự các lớp học tiếng Hoa để vượt khỏi phạm vi tù túng của bốn bức tường nhà, biến những nơi “công cộng” bên ngoài nếp nhà thành không gian “riêng tư” của mình theo nghĩa là họ đến gặp những cô dâu đồng hương đồng cảnh ngộ; tới các quán ăn Việt Nam để gặp gỡ, giao tiếp; và sắm điện thoại di động giấu nhà chồng nhằm giữ liên lạc với mạng lưới bạn bè người quen của riêng mình v.v.. Dù kém thế, bị coi là “kẻ yếu” song họ vẫn tìm ra được và sở hữu vũ khí của mình để kháng cự, và đấy là cái mà Scott (1985) gọi là “vũ khí của kẻ yếu”. “Do đó không nên coi các cô dâu ngoại chỉ đơn thuần là nạn nhân thụ động; thay vào đó nên nhìn họ như những người hành động tích cực, thường xuyên tìm những khoảng không gian chưa bị kẻ thống trị chiếm hữu” (Wang Hong-

zen, 2007:724). Như vậy ông khẳng định quan điểm lý thuyết về “agency”, và cách nhìn nhận này đã mang lại nhiều phát hiện lý thú về sức mạnh tiềm ẩn của các cô dâu.

Tuy nhiên, ngay cả nghiên cứu này cũng làm nảy sinh nhiều câu hỏi. Phải chăng nhà chồng là tất cả những gì mà cô dâu đối diện, cần thích nghi và đáp ứng? Thế còn xã hội bên ngoài nhà chồng thì sao? Phải chăng mọi cô dâu, bất kể tình trạng hôn nhân thế nào, đều tìm “không gian ẩn kín” mới thể hiện được ý nguyện của mình? Những câu hỏi này không được đặt ra nên không có lời đáp trong khảo sát đó.

Bài viết này nhằm góp phần bù lấp lỗ hổng kiến thức về đời sống của cô dâu Việt Nam ở Đài Loan mà cho tới nay các nghiên cứu trong nước chưa trực tiếp đề cập tới, đặc biệt những trường hợp thành công. Ngoài ra, nó cũng cố gắng giải đáp những câu hỏi đặt ra từ khảo sát của học giả Đài Loan nói trên bằng cách mở rộng bối cảnh xem xét thường thấy, tức là vượt khỏi phạm vi gia đình, nếp nhà, để tính đến những thế lực thuộc về cấu trúc xã hội, nằm ở cấp độ vĩ mô mà dù các cô dâu có thể ý thức được hay không, nhưng đã có tác động mạnh mẽ đến cuộc sống của họ. Tán thành quan niệm lý thuyết vốn khẳng định sự chủ động của các cô dâu mà vị học giả Đài Loan vừa nêu đã vận dụng, nhưng bằng việc mở rộng bối cảnh ra ngoài xã hội, bài viết muốn bổ sung rằng: sự tích cực chủ động của họ không chỉ gói gọn trong gia đình nhà chồng, mà còn hướng tới cả các thế lực về cấu trúc bên ngoài gia đình, và thành công của họ không chỉ dừng bên trong nếp nhà, mà cả với các thế lực ấy.

Phương pháp

Bài viết này sử dụng kết quả sơ bộ của cuộc nghiên cứu định tính đang tiến hành “Sự thích nghi của phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan” do tác giả thứ hai của bài viết (Iwai Misaki) làm chủ nhiệm, còn tác giả thứ nhất (Phạm Văn Bích) là thành viên trong nhóm. (Nghiên cứu này là một nhánh trong khuôn khổ dự án nhan đề “Dynamics of marriage or divorce-related migration in Asia - Động thái của di cư liên quan đến kết hôn và ly hôn ở châu Á” do Bộ giáo dục Nhật Bản tài trợ, đặt tại trường Đại học Tổng hợp Toyoeiwa).

Đến nay nhóm đã tiến hành ba đợt điền dã (đợt 1 vào tháng 3/2012; đợt 2: tháng 8/2012; và đợt 3: cuối tháng 12/2013 - đầu tháng 1/2014). Khác với hầu hết các nghiên cứu hiện hành của các học giả Việt Nam (Phan An và các tác giả, 2005; Trần Văn Chiến và các tác giả, 2005), cuộc khảo sát này tập trung chủ yếu vào các cô dâu hiện đang sống ở Đài Loan, và trong

một số trường hợp, có gặp và phỏng vấn cha mẹ họ ở Việt Nam. Để tiếp xúc được với các cô dâu, nhóm nghiên cứu dựa vào hai nguồn chính:

Thứ nhất, trước khi tiến hành khảo sát, Iwai Misaki đến Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc ở Tokyo trình bày mục đích, nội dung nghiên cứu của mình và đề nghị giúp đỡ. Thông qua và nhờ kênh tuyến này, nhóm nghiên cứu được Cục Xã hội các thành phố Tân Bắc, Đài Trung, Đài Nam, Cao Hùng và huyện Đào Viên – những nơi được coi là tập trung đông cô dâu Việt Nam - đón tiếp và cung cấp nhiều thông tin về cô dâu ngoại quốc nói chung, trong đó có Việt Nam. Cục Xã hội giới thiệu tiếp với các Trung tâm hỗ trợ tân di dân và gia đình đa văn hóa ở địa phương (hoặc còn gọi là “Trung tâm phục vụ gia đình người nhập cư mới” như tại Cao Hùng; một vài trong số đó thuộc các NGO). Từ đấy, nhóm nghiên cứu nắm được tình hình chung của các cô dâu nước ngoài tại địa bàn, và chọn ra các cô dâu Việt Nam vào mẫu.

Thứ hai, thông qua quan hệ quen biết với cá nhân người Đài Loan, nhóm nghiên cứu được giới thiệu với các cặp vợ chồng Đài - Việt. Cụ thể một đồng nghiệp cùng trường đại học với Iwai Misaki vốn gốc là người Đài Loan nhập cư vào Nhật Bản và có bạn tại Đài Loan lấy vợ Việt Nam nên đã tiến cử cặp đôi này vào mẫu nghiên cứu. Ngoài ra, vị đồng nghiệp cũng giới thiệu nhóm nghiên cứu với người họ hàng (ông cậu) của mình, nguyên là giám đốc một doanh nghiệp Đài Loan đã nghỉ hưu ở Đào Viên, và thành thạo tiếng Nhật. Nhờ thế nhóm nghiên cứu được vị cựu giám đốc này dẫn đường tới gặp những gia đình Đài Loan có con dâu Việt Nam mà ông quen biết. Ông cũng đưa nhóm đến những cửa hiệu tạp hóa của cô dâu Việt Nam, cùng chợ hoa tại Đào Viên, nơi một số phụ nữ Việt Nam mở quầy bán hoa cảnh.

Cho tới nay nhóm nghiên cứu đã gặp và phỏng vấn 40 cô dâu, trong đó có 5 cặp đầy đủ cả vợ lẫn chồng Việt – Đài (thông qua sự phiên dịch của vợ họ). Tuy số lượng ít ỏi, nhưng những người chồng này với góc nhìn và quan điểm riêng về hôn nhân đã ít nhiều bổ sung cho những thông tin vợ họ cung cấp, và đây là điều mà nhiều nghiên cứu trong nước của Việt Nam chưa làm được.

Hai cô dâu tại Đào Viên đã đồng ý trả lời phỏng vấn không chỉ một mà nhiều lần. Hơn thế nữa, họ cho phép và cung cấp địa chỉ của bố mẹ họ trong gia đình gốc ở Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh) để nhóm nghiên cứu tiếp xúc. Nhờ vậy nhóm đã gặp và phỏng vấn bố mẹ của họ ở thành phố Hồ Chí Minh hai lần vào tháng 3 và 8 năm 2012. Thêm nữa, nhóm cũng may mắn gặp được, hỏi chuyện mẹ đẻ của hai cô dâu khác từ Việt Nam

sang Đài Loan thăm con gái, và phỏng vấn được hai bà mẹ chồng Đài Loan khác nữa. Như thế theo một nghĩa nhất định, nhóm nghiên cứu đã tiếp cận được với bốn bên trong những cuộc hôn nhân này: cô dâu, bố mẹ đẻ, mẹ chồng và chồng họ.

Trong số các cô dâu đã trả lời phỏng vấn, bài viết này chỉ xem xét và phân tích hai trường hợp được coi là thành công theo nghĩa họ đã sang sinh sống ở Đài Loan mười năm trở lên, đạt được những kỳ vọng phổ biến ở hôn nhân Đài - Việt (có con cái và ít nhiều giúp đỡ được bố mẹ ở Việt Nam), đời sống gia đình tương đối thỏa đáng, ổn định. Tất cả các cuộc phỏng vấn cô dâu sử dụng trong bài viết này đều tiến hành tại môi trường quen thuộc của họ ở nhà chồng. Tên các cô dâu đã được thay đổi để đảm bảo tính riêng tư.

Cần vạch rõ ràng bài viết này chỉ khai thác tư liệu phỏng vấn hai cô dâu, nên không thể nói những trường hợp này đại diện cho cô dâu Việt Nam tại Đài Loan nói chung. Thay vào đó, bài viết tập trung vào khai thác và phân tích ý nghĩa của những vấn đề và chủ điểm mà các trường hợp ấy đặt ra. Nói cách khác, mục đích của bài viết không phải nhằm tới tính đại diện về mặt thống kê, mà là tìm hiểu sự nỗ lực nhằm xây dựng đời sống gia đình thỏa đáng, hôn nhân thành công của cô dâu, và ý nghĩa của những thành công ấy.

Trường hợp Ngọc Diệp

Ngọc Diệp sống cùng chồng con, bố mẹ và bà nội chồng dưới một mái nhà ở nông thôn huyện Đào Viên. Nhà chồng có hai con trai và một gái. Hai anh em trai hiện đều đã lập gia đình và sống gần nhau; chồng cô là con cả. Bố mẹ chồng ăn chung với từng gia đình, lần lượt mỗi con một tuần lễ, theo phong tục địa phương (giống như bà nội chồng).

Quê Diệp ở Củ Chi, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh chừng 30 km. Ba cô người Hoa, vốn gốc ở Phúc Kiến (Trung Quốc), và mẹ Việt. Tuy ba gốc Hoa, song trong gia đình, Diệp chỉ nói tiếng Việt, kể cả với ba, bởi ba cô “rành tiếng Việt”. Ba má cô kiếm sống bằng nghề buôn bán con giống gia cầm và thủy cầm (gà con, vịt con). Diệp học đến trung học (lớp 9/10) rồi bỏ ngang, và định đi làm ở Hàn Quốc, nhưng tình cờ gặp họ hàng (ông dượng) của người chồng tương lai, vốn làm phiên dịch cho một doanh nghiệp Đài Loan tại thành phố Hồ Chí Minh. Ông này giới thiệu cô với chồng. Sau khi biết nhau, chồng của cô từ Đài Loan sang chơi Việt Nam và gặp cô hai lần. Từ khi quen nhau tới lúc kết hôn là 3 tháng, khi ấy cô 20 tuổi. Điều đó một phần là do sự định hướng của ba cô. Theo lời kể

và ngôn từ của cô, “lúc trước ba em không chịu cho em lấy chồng Việt Nam. Ngày xưa ba em là người Tàu qua đó lấy vợ. Ba em thương vợ nên muốn gả em cho người Tàu (...). Ba em bảo người Tàu cung vợ”. Cô còn thêm: “Tại vì lúc trước em có bà chị lấy chồng người Việt Nam nhưng bà chị hay bị chồng lớn tiếng cho nên ba em không muốn cho em lấy chồng Việt Nam (...). Ba em sợ con lấy chồng người Việt Nam thì bị ụynh”. Nói cách khác, chị của cô lấy chồng Việt Nam nhưng bất hạnh vì người chồng này thường đánh vợ; tuy nhiên, người chị gái vẫn không ly hôn, mà cam phận nhẫn nhịn. “Đàn ông Việt Nam không kiếm ra tiền, hay say xỉn, đánh vợ, cặp bồ, không quan tâm đến gia đình vợ con” – cô thêm. Hình ảnh này về nam giới Việt cũng phổ biến ở nhiều phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long (Trần Thị Kim Xuyên, 2005:78-79). Nhưng Diệp còn được ba cung cấp một hình ảnh về nam giới người Hoa, khác và tương phản với nam giới Việt. Vậy là Diệp dựa trên những quan niệm phổ biến về hai nhóm nam giới: người Hoa cung vợ, còn người Việt thì ngược lại. Quan niệm ấy xuất phát từ hành vi của một vài cá nhân trong những bối cảnh cụ thể nhưng được khái quát hóa lên thành đặc tính chung của cả nhóm, cả cộng đồng ở mọi nơi, mọi lúc. Nhận thức đó có thể đúng, có thể không, nhưng được truyền từ người này sang người khác mà không kiểm chứng, và điều quan trọng là ngay cả khi sai, nó vẫn chi phối hành động của con người với sức mạnh của cái được gọi là “những quan niệm rập khuôn” (stereotype). Diệp kể rằng cả cô lẫn ba cô đều thích người chồng tương lai, nên đồng ý với lời cầu hôn. Như thế, cô lấy chồng ngoại trong niềm hi vọng rằng họ “cung vợ”, nghĩa là không áp bức, mà bình đẳng hơn đối với vợ, và thể hiện những giá trị hiện đại. Nói theo thuật ngữ của các nghiên cứu về di cư, những quan niệm rập khuôn như trên chính là một trong những “sức hút” và “lực đẩy” để Diệp quyết định đi lấy chồng ngoại.

Trong cuộc phỏng vấn riêng rẽ tiến hành ở quê nhà của Diệp, mẹ cô cho biết thêm rằng thời điểm đó (năm 1995), đúng lúc gia đình đang gặp khó khăn thì họ được giới thiệu và gặp con rể tương lai, nên cả hai ông bà đồng ý để con gái lấy chồng Đài Loan. Theo bà, thì thời kỳ này “không có cò (tức những người mai mối chuyên nghiệp) như sau này đâu”. Cho đến bây giờ, ở xã của bà vẫn không có cò như ở thành phố, mà chỉ phổ biến hiện tượng mai mối giới thiệu cho nhau. Giới thiệu thì không lấy tiền, song nếu kết quả tốt đẹp thì người được giới thiệu sẽ cho một món tiền đền ơn.

Chồng Diệp (cũng được nhóm nghiên cứu phỏng vấn) cho hay: trước khi lấy cô, anh có biết nhiều phụ nữ Đài Loan, nhưng không ưng vì họ đòi hỏi cao ở chồng mà bản thân họ không thích chăm lo gia đình, chồng con. Do tính tình (không biết “tán gái”) nên anh không được cô gái nào mê, dù

đã từng tìm hiểu và hẹn hò với hơn chục cô gái địa phương, và mất hi vọng về tương lai, cứ sống độc thân như thế cho tới khi anh được giới thiệu với Diệp. Anh nói rằng trước đây anh có ấn tượng xấu về hôn nhân xuyên biên giới, nên từ chối không sang Việt Nam thăm dựng năm 1993. Tuy nhiên, khi đến Việt Nam năm 1995, anh thấy để hẹn hò và kết hôn với người mà anh thích. “Tôi nghĩ rằng phụ nữ Việt Nam có ý thức về gia đình rất mạnh mẽ vì họ là người nông thôn”, anh nhận xét, ngầm so sánh hai nhóm phụ nữ Việt Nam và Đài Loan: một bên rất có ý thức chăm lo gia đình, còn bên kia thì không. Vậy là trong khi Diệp hi vọng rằng nam giới Đài Loan đối xử bình đẳng với vợ hơn và theo nghĩa đó, *hiện đại* hơn đàn ông Việt nên cô kết hôn, để thoát khỏi chế độ nam trị ở Việt Nam, thì chồng cô lại đến với phụ nữ Việt Nam nhằm tìm lại nữ tính *truyền thống* bị coi là đã mất đi ở phụ nữ Đài Loan. Nói cách khác, nghịch lý của cuộc hôn nhân này là ở chỗ: Diệp hướng tới Đài Loan tìm người chồng hiện đại, còn chồng cô quay sang Việt Nam kiếm người vợ truyền thống.

Bố chồng Diệp từng đi làm tại một doanh nghiệp, nhưng hiện đã nghỉ hưu, còn mẹ chồng làm ruộng - trồng rau cải và dưa. Chồng Diệp buôn bán xe ô tô cũ; Diệp cũng tham gia cùng chồng, dọn dẹp trong xưởng, nhưng mỗi ngày chỉ làm khoảng hai tiếng đồng hồ rồi trông giữ con. Hàng tuần cô làm việc từ thứ hai đến thứ sáu; thứ bảy chủ nhật thì nghỉ.

Hiện tuy Diệp đọc viết được tiếng Hoa chỉ ở mức đơn giản, nhưng nói thì thành thạo. Ngoài ra cô còn sôi tiếng Đài để nói chuyện với bà nội chồng. Cho tới nay, Diệp đã có ba con, lần lượt là hai gái rồi đến một trai. Con đầu đã 16 tuổi; còn đứa thứ ba, thì 10 tuổi. Cô đã nhiều lần đưa con về Việt Nam, và sau khi ba mất, thì ngoài việc trợ cấp cho mẹ, cô còn thường xuyên mua vé máy bay để mẹ sang Đài Loan.

Khi nói về cảm nhận chung đối với cuộc hôn nhân, Diệp nhắc lại lời cha khuyên cô lấy “chồng Tàu” mà lý do là họ cung vợ. Cô nói: “Lúc mới lấy chồng, em thấy ba là sai (...)” dù chồng cô không “uýnh” vợ. Còn “bây giờ em không muốn về Việt Nam nữa”. Nghĩa là cô đã thay đổi cảm nhận của mình: từ chỗ thấy lời ba là sai đến chỗ hài lòng với cuộc sống hiện tại.

Câu chuyện của Phúc Chuyên

Chuyên đang sống cùng chồng con tại một căn hộ ở một chung cư cao tầng thuộc thị xã Trung Lịch, huyện Đào Viên. Sinh năm 1979 tại Vĩnh Long, Chuyên học hết lớp 11 của Việt Nam thì nghỉ, bắt đầu nghề làm tóc. Cô quen chồng qua mai mối của hàng xóm (chồng cô là bạn của chồng người hàng xóm, và lần đầu biết về cô qua xem ảnh cô mặc áo dài). Chồng

cô sinh năm 1962, làm kỹ sư máy. Theo Chuyên, lúc đầu cô cũng sợ khi nghĩ đến việc kết hôn với người nước ngoài, nhưng nhờ đồng cảnh ngộ với hàng xóm và có sự mai mối của hàng xóm như một đảm bảo quý giá (“chứ hồng phải như đi lên môi giới”) nên cô “có phần yên tâm”. Cộng với nhiều lý do khác, cô quyết định lấy chồng. Cô nói: “Thấy người ta lấy chồng Đài Loan, đi nước ngoài, ngồi máy bay thì thấy rất là giỏi nên nghĩ mình lấy thử coi coi như thế nào”. Chuyên không sống chung với bố mẹ chồng. Gia đình gốc của chồng sống tại Gia Nghĩa (quê chồng, cách nơi ở của cô khoảng ba tiếng đồng hồ đi tàu), và gia đình cô về thăm bố mẹ chồng chỉ nhân dịp Tết nhất. Vào thời điểm phỏng vấn, mẹ chồng cô mất đã hơn một năm.

Kết hôn năm 1999, sau đấy cô đã có hai trai: con lớn sinh năm 2002, không may bị bệnh tự kỷ, và con nhỏ sinh năm 2003. Các con cô không nói tiếng Việt, nhưng bé thứ hai giúp đỡ mẹ rất nhiều trong việc chăm sóc anh. Bé vừa đi học ở trường vừa tập taekwondo, đã từng tham dự nhiều cuộc thi đấu. Không riêng con, mà mẹ cũng đi học: do chính sách của Đài Loan không thừa nhận bằng cấp ở nước ngoài, nên hiện Chuyên đang học lấy bằng cấp II của Đài Loan vào buổi tối, đều đặn 5 ngày mỗi tuần – trừ thứ bảy chủ nhật. Để theo được chương trình học đường của Đài Loan, dĩ nhiên Chuyên phải phấn đấu nắm vững ngôn ngữ phổ dụng nơi này. Cô đã sôi tiếng Hoa tới mức từng là người dẫn chương trình thời trang ở địa phương, và thỉnh thoảng làm phiên dịch cho tòa án địa phương trên cơ sở tự nguyện. Chồng cô rất ủng hộ những hoạt động xã hội này của cô. Thời còn sống, mẹ chồng cũng giữ thái độ ủng hộ con dâu, và thường cho tiền để hỗ trợ cô nuôi dưỡng đứa cháu bị tự kỷ.

Chuyên đã nhiều lần đưa gia đình về thăm má ở Việt Nam (ba cô đã mất). Thỏa mãn với hôn nhân nói chung nhưng Chuyên cũng không giấu một điều khiến cô chưa hài lòng. Song đó không phải là khoảng cách tuổi tác 17 năm giữa cô với chồng như quan niệm của nhiều người. Thay vào đó, cô kể về một nỗi “thất vọng”: chồng cô có chiều cao vừa phải, chỉ ngang bằng vợ, khiến cô khó mặc áo dài và đi dép cao gót. Như cô nói, “(...) ông xã với em cao gần bằng [nhau], mà hồi đó em cứ nghĩ phải lấy chồng cao hơn mình mười mấy phân vì mình mang dép cao gót. Em toàn mang dép cao không à. Sau đó gặp ông ấy. Trời ơi ông ấy chỉ cao ngang như em. Tự nhiên, trời ơi thở một hơi dài luôn: hời, ông ấy đúng là lùn”. Nói cách khác, đối với cô tương quan về chiều cao giữa vợ với chồng quan trọng hơn là khoảng cách tuổi tác. Đó là vì cô rất thích mặc áo dài.

Nhưng câu chuyện của Ngọc Diệp và Phúc Chuyên không dừng lại ở đây. Chúng ta sẽ không hiểu được hết những khó khăn mà hai cô dâu này

phải vượt qua, ý nghĩa cũng như tầm vóc thành công của các cô nếu không lưu tâm đến những gì diễn ra ở cấp độ vĩ mô trong xã hội Đài Loan, và có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ. Và đó là chủ đề xem xét ở phần tiếp theo. ■

(còn tiếp)

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết này được đăng tải thành 2 kỳ trên Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Tài liệu trích dẫn

- Constable, N. 2005. *Cross-border marriages: gender and mobility in transnational Asia*. Philadelphia: University of Pennsylvania.
- “Một cô dâu Việt Nam tại Đài Loan bị sát hại: 16 năm sống trong bạo hành”. 2013. Báo *Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh*, ngày 6/3/2013.
- Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới. 2005. *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản trẻ.
- Scott, James. 1985. *Weapons of the weak: everyday forms of peasant resistance*. New Haven: Yale university press.
- Scott, James. 1990. *Domination and the arts of resistance: hidden transcripts*. New Haven: Yale university press.
- “Tây Ninh có hơn 10.000 cô gái đi làm dâu xứ Đài”. 2004. Báo điện tử *Vnexpress*, ngày 18/9/2004.
- Trần Mạnh Cát. 2007. “Vấn đề cô dâu Việt Nam và chú rể Đài Loan”. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, N. 3.
- Trần Thị Kim Xuyên. 2005. “Nguyên nhân phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long kết hôn với người Đài Loan”. *Tạp chí Xã hội học*, N. 1.
- Trần Văn Chiến, Đinh Văn Quảng. 2005. *Tìm hiểu thực trạng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long (nghiên cứu tại 6 tỉnh An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang và Vĩnh Long)*. Hà Nội: Báo cáo tổng hợp (không xuất bản) của ủy ban dân số, gia đình và trẻ em.
- Wang Hong-zen. 2007. “Hidden spaces of resistance of the subordinated: case studies from Vietnamese female migrant partners in Taiwan”. *International Migration Review*, Vol. 41, N. 3 (Fall 2007).
- Williams, L. 2010. *Global marriage: cross-border marriage migration in global context*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.